TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC KẠN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:03/2020/DS-PT
Ngày 18.3.2020
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông **Hoàng Hữu Truyền**

Các Thẩm phán: 1. Bà **Đàm Thị Minh Hường**

2. Bà **Hoàng Thị Thu Hường**

- Thư ký phiên toà: Bà **Lục Thị Ánh Nguyệt** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

- Đại diện VKSND tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên toà: Bà **Nông Thị Quế** - Kiểm sát viên.

Ngày 18/3/2020, tại trụ Toà án nhân dân tỉnh Bắc Kạn xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 01/2020/ TLPT-DS ngày 06/01/2020 về việc *"Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất".*

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2019/DS-ST, ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2020/QĐXX- DS ngày 03/3/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Hà Văn T – Sinh năm 1939

Địa chỉ: Thôn Khe Thuổng, xã N, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.vắng mặt.

Đại diện theo uỷ quyền: Anh Hà Văn P - sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn Khe Thuổng, xã N, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (theo văn bản uỷ quyền ngày 03/3/2020). Có mặt

- *Bị đơn:* Anh Hà Văn H – Sinh năm 1973 và chị Hoàng Thị G – sinh năm 1974. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn Sáu Hai, xã N, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện; bản tự khai; các lời khai tại Toà án và tại phiên toà sơ thẩm, nguyên đơn ông Hà Văn T trình bày:

Gia đình ông T có khu đất lâm nghiệp tại khu Khuổi Pháng Bốc, thôn Khe Thuổng, xã N, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (ngay sau nhà). Về nguồn gốc thửa đất và quá trình sử dụng đất như sau: Năm 1964, vợ chồng ông T khai phá khu đất trên để trồng

sắn, chè, cọ…, năm 1996 anh Hà Văn H kết hôn với chị Hoàng Thị G và chung sống cùng vợ chồng ông T và cùng canh tác khu đất này, anh H và chị G có khai phá thêm một phần đất ở phía bên trên khoảng 500 m^2, năm 2010, ông T cho vợ chồng anh H trồng cây keo và cây mỡ trên phần đất anh H và chị G khai phá và một phần diện tích trên thửa đất của gia đình ông T. Năm 2012 ông T tiến hành họp gia đình để phân chia đất đai, tài sản, trong đó cho anh H và chị G được đứng tên để đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất đang tranh chấp, anh H và chị G được sở hữu đối với số cây mỡ và cây keo do anh H và chị G trồng, còn lại cây các loại cây khác như cọ, chè, cây rừng tự nhiên trên khu đất đó là sử dụng chung cả gia đình, ngoài ra còn dành một phần đất để làm nghĩa trang gia đình. Năm 2014, ông T lại họp gia đình để phân chia lại đất đai, tài sản. Tại Biên bản họp ông T vẫn xác định cho anh H và chị G đứng tên đăng ký quyền sử dụng đất đối với khu đất đang tranh chấp và dành một phần đất để làm nghĩa trang gia đình, còn tài sản trên đất như cọ và cây tự nhiên là để sử dụng chung cho cả hai gia đình. Năm 2018, khi ông T ốm, anh Hà Văn P là con trai cả của ông T (đang ở chung với ông T) khai thác lá cọ để bán lấy tiền thuốc men cho ông T, thì vợ chồng anh H ngăn cản không cho khai thác, từ đó phát sinh tranh chấp. Năm 2019, xã N triển khai cho các hộ gia đình, cá nhân kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, thì ông T và anh H cùng đến Ủy ban nhân dân xã để đăng ký đối với thửa đất đang tranh chấp. Nay ông T xác định tại biên bản họp gia đình năm 2012 và 2014 chỉ nhất trí cho anh H, chị G đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), còn việc sử dụng đất, và tài sản trên đất là sử dụng chung của hai gia đình. Anh H và chị G đã không thực hiện theo nội dung biên bản mà có hành vi ngăn cản, gây khó khăn khi anh Phẩm chặt lá cọ bán để lấy tiền thuốc men cho ông T. Nay ông T không nhất trí cho anh H và chị G được đứng tên kê khai để cấp GCNQSDĐ đối với toàn bộ khu đất đang tranh chấp mà chỉ nhất trí cho anh H, chị G quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất đối với phần đất do anh H và chị G khai phá năm 1997 là 562,7 m^2. Đối với phần đất anh H, chị G chặt phá cây cọ, chè để trồng cây keo và cây mỡ, thì sau khi khai thác cây xong, trả lại đất cho ông T. Đề nghị Tòa án giải quyết để ông T được xác lập quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất đối với phần đất do gia đình ông T canh tác từ năm 1964 đến nay.

Tại bản tự khai; các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn anh Hà Văn H trình bày:

Ngày 19/3/2014, gia đình đã họp và phân chia tài sản, đất đai. Ông T đã chia cho vợ chồng anh H khu đất đang tranh chấp và nhất trí cho anh H và chị G đăng ký để cấp GCNQSDĐ, tài sản trên đất gồm cọ, cây rừng tự nhiên thì sử dụng chung và dành một phần đất để làm nghĩa trang chung cho gia đình. Sau khi thống nhất và lập biên bản, chị G đã đem biên bản đến UBND xã N để xác nhận. Từ năm 2014 đến nay, vợ chồng anh H là người sử dụng đất, ông T không còn sử dụng khu đất này. Nay ông T yêu cầu Tòa án xác định quyền sử dụng đất là của ông T, thì anh H không

nhất trí, đề nghị Tòa án giải quyết theo nội dụng biên bản họp gia đình năm 2014 và theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai; các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, chị Hoàng Thị G trình bày:

Chị G kết hôn với anh H năm 1996 và chung sống cùng gia đình từ đó đến năm 2012 thì ra ở riêng. Trong thời gian chung sống cùng gia đình ông T, vợ chồng chị đã khai phá thêm một phần diện tích đất ngay cạnh khu đất của gia đình và vợ chồng chị canh tác toàn bộ khu đất đó. Năm 2012 và 2014, ông T đã họp gia đình và thống nhất chia tài sản, đất đai, vợ chồng chị được ông T chia quyền sử dụng đối với khu đất đang tranh chấp, còn tài sản trên đất như cọ, cây tự nhiên thì bố con sử dụng chung, vợ chồng chị đã sử dụng khu đất này từ năm 1997 đến nay. Năm 2018, khi anh Phẩm đến chặt lá cọ bán đã không báo cho vợ chồng chị biết, chị đã yêu cầu người mua là anh Đặng Văn Chiêu ở thôn Nà Quang, xã N không được mua lá cọ, vì đây là tài sản chung của vợ chồng chị và ông T, nhưng sau khi anh Phẩm báo lại với vợ chồng chị, thì chị đã đồng ý cho anh Phẩm bán, không có hành vi ngăn cản hay gây khó khăn gì. Nay ông T yêu cầu Tòa án xác định quyền sử dụng đất là của ông T, thì chị G không nhất trí, đề nghị Tòa án giải quyết theo nội dụng biên bản họp gia đình năm 2014 và theo quy định của pháp luật.

Bản án dân sự số 05/2019/DSST ngày 28/11/2019 về việc *"Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất"* của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn căn cứ khoản 1 Điều 106 của Luật đất đai năm 2003; Điều 26; 35; 147; Điều 157; 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 123, 130, 131, 132, 423, 462 Bộ luật Dân sự và Nghị quyết quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016:

1. Tuyên xử:

* Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất năm 2012, 2014 vô hiệu đối với phần nội dung tặng cho quyền sử dụng đất đang tranh chấp có điều kiện;

* Chấp nhận rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đình chỉ giải quyết yêu cầu của nguyên đơn đối với phần đất có cây mỡ trên diện tích 562,7 m^2 thuộc thửa số 2, tờ bản đồ 62 của xã N, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

* Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Hà Văn T. Ông T được quyền sử dụng 3123,8 m^2 đất lâm nghiệp và toàn bộ cây cọ, chè và cây tự nhiên trên đất thuộc thửa số 2, tờ bản đồ 62. Thửa đất có các cạnh tiếp giáp như sau:

- Phía đông giáp đất lâm nghiệp ông Nguyễn Văn Đề nằm trong tọa độ từ điểm 4 - 5 dài 9,90 m; 5 - 6 dài 22,21m; 6 - 7 dài 21,34 m; 7 - 8 dài 8,02 m; 8 - 9 dài 19,65m.

- Phía tây giáp đất lâm nghiệp của anh Hà Văn H và chị Hoàng Thị G bởi tọa độ từ điểm 2 - 17 dài 25,18m.

- Phía nam giáp đất lâm nghiệp ông Hoàng Văn Hòa bởi tọa độ từ điểm 9 - 10 dài 14,86m; 10 - 11 dài 12,46 m; 11 - 12 dài 10,77m; 12 - 13 dài 19,45m; 13 - 14 dài 16,07m; 14 - 15 dài 21,71 m; 15 - 16 dài 10,50 m; 16 - 17 dài 5,77 m.

- Phía bắc giáp đất lâm nghiệp ông Hà Văn Hoàng bởi tọa độ từ điểm 2 -3 dài 21,08 m; 3 -4 dài 8,29 m.

* Anh H được quyền sử dụng 562,7 m^2 đất và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất thuộc thửa số 2, tờ bản đồ 62. Thửa đất có các cạnh tiếp giáp như sau:

- Phía đông giáp đất lâm nghiệp ông Hà Văn T bởi tọa độ từ điểm 2 -17 dài 25,18 m.

- Phía tây giáp đất lâm nghiệp ông Nguyễn Văn Hiếu bởi tọa độ từ điểm 1 - 19 dài 24,56 m.

- Phía nam giáp đất lâm nghiệp ông Chu Quang Liên bởi tọa độ từ điểm 17 - 18 dài 11,74 m; giáp đất lâm nghiệp ông Nguyễn Văn Hiếu từ điểm 18 - 19 dài 12,98m.

- Phía bắc giáp đất lâm nghiệp ông Hà Văn Hoàng bởi tọa độ từ điểm 1 -2 dài 19,26 m.

* Anh Hà Văn H và chị Hoàng Thị G có trách nhiệm thu hoạch cây cối (keo, mỡ) trên phần đất 851,7 m^2 để trả quyền sử dụng đất cho ông Hà Văn T.

Địa chỉ thửa đất: Thôn Khe Thuổng, xã N, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (bản đồ trích đo là thửa số 1, có sơ đồ thửa đất kèm theo).

Ông T và anh H, chị G có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Về án phí: Ông T tự nguyện chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận ông T đã nộp đủ số tiền 300.000 *(Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai nộp tiền tạm ứng án phí đã số 07849 ngày 17/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Hà Văn T tự nguyện chịu 4.000.000đ *(Bốn triệu đồng)* tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và phí dịch vụ đo đạc theo Bảng kê chi tiền của Tòa án và Phiếu thu ngày 23/10/2019 của Công ty TNHH một thành viên Tư vấn và Dịch vụ Nghĩa Tâm. Xác nhận ông T đã nộp đủ số tiền trên.

Ngày 13/8/2019, anh Hà Văn H và chị Hoàng Thị G có đơn kháng cáo với nội dung: Kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/DSST ngày 28/11/2019 về việc *"Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất"* của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/DSST ngày 28/11/2019 về việc *"Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất"* của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà phúc thẩm: các đương sự thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, theo đó:

- Diện tích đất tranh chấp là 3123,8m^2 thỏa thuận chia cho vợ chồng H – G phần diện tích 851,7m^2 và sở hữu toàn bộ tài sản trên diện tích đất này, đề nghị Tòa

án công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích được xác định bởi các điểm 2,3,4,5,6,7,8,21,20,13,14,15,16,17,2 với diện tích 2.272,1m^2 tại bản đồ trích đo địa chính ngày 19/9/2019 cho ông T.

- Bị đơn anh Hà Văn H và chị Hoàng Thị G nhất trí với ý kiến thỏa thuận của ông Hà Văn T.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: chị Hoàng Thị G tự nguyện chịu toàn bộ án phí phúc thẩm.

Đối với phần diện tích 562,7m^2 thuộc thửa số 2 tờ bản đồ số 62: Ông T đề nghị vợ chồng anh H có quyền sử dụng đất và có quyền sở hữu tài sản trên đất về phần này đã được thống nhất tại Tòa án cấp sơ thẩm và thống nhất với các quyết định của bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn trình bày:

- Về tố tụng: Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

- Về nội dung:

+ Về xác định quan hệ tranh chấp: Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu vợ chồng H – G trả lại diện tích đất 3123,8m^2 và công nhận quyền sử dụng đất để nguyên đơn được đứng tên làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý vụ án với quan hệ "tranh chấp quyền sử dụng đất" là đúng, quá trình giải quyết tại phiên tòa HĐXX thay đổi quan hệ tranh chấp thành "tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất" là không chính xác. Do việc xác định sai quan hệ tranh chấp của HĐXX dẫn đến việc quyết định của Bản án sơ thẩm không phù hợp với quy định của pháp luật, không bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

+ Về xác định tư cách tham gia tố tụng: Bản án sơ thẩm xác định tư cách tham gia tố tụng của anh Hà Văn P là con trai của ông Hà Văn T với tư cách là người làm chứng trong vụ án là không đúng quy định của pháp luật. Trong vụ án này anh Phẩm phải tham gia tố tụng với tư cách là Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã nhất trí thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị hội đồng xét xử căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 BLTTDS đề nghị HĐXX chấp nhận việc thỏa thuận của các đương sự. Sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C về quan hệ tranh chấp pháp luật, xác định tư cách đương sự tham gia tố tụng và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. về án phí: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày anh Hà Văn H và chị Hoàng Thị G kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/DSST ngày 28/11/2019 về việc *"Tranh*

chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất" của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Nội dung, hình thức, thời hạn nộp đơn kháng cáo trong thời hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định nên kháng cáo của anh H và chị G là hợp lệ, được Hội đồng xét xử chấp nhận xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà phúc thẩm Các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết giải quyết toàn bộ vụ án như sau:

- Nguyên đơn ông Hà Văn T thỏa thuận chia cho vợ chồng H – G phần diện tích 851,7m^2 và sở hữu toàn bộ tài sản trên diện tích đất này, phần diện tích đất được xác định bởi các điểm: 8,9,10,11,12,13,20,21,8 tại bản đồ trích đo địa chính ngày 19/9/2019.

- Đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích được xác định bởi các điểm 2,3,4,5,6,7,8,21,20,13,14,15,16,17,2 với diện tích 2.272,1m^2 và tài sản trên đất tại bản đồ trích đo địa chính ngày 19/9/2019 cho ông Hà Văn T.

-Về án phí dân sự phúc thẩm: chị Hoàng Thị G tự nguyện chịu toàn bộ án phí phúc thẩm.

Đối với phần diện tích 562,7m^2 thuộc thửa số 2 tờ bản đồ số 62: Ông T đề nghị Tòa án công nhận vợ chồng anh H có quyền sử dụng đất và có quyền sở hữu tài sản trên đất về phần này đã được thống nhất tại Tòa án cấp sơ thẩm và thống nhất với quyết định của bản án sơ thẩm.

Xét nội dung thỏa thuận của các đương sự nêu trên về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng khác: Ông T tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí dịch vụ đo đạc theo quy định của pháp luật. Ông H và bà G tự nguyện chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Hội đồng xét xử nhận thấy Bản án sơ thẩm còn có thiếu sót: Xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất là không chính xác, do việc xác định sai quan hệ tranh chấp dẫn đến quyết định của Bản án sơ thẩm không phù hợp với quy định của pháp luật.

Do nội dung khởi kiện của nguyên đơn trong vụ án là yêu cầu xác lập quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất, trong quá trình giải quyết vụ án phía ông Hà Văn T không có nội dung yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho các năm 2012 và năm 2014 là vô hiệu.

Căn cứ vào nội dung các cuộc họp gia đình năm 2012 và năm 2014 là biên bản thoả thuận phân chia tài sản, đất đai không phải hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất.

+ Về xác định tư cách tham gia tố tụng: Bản án sơ thẩm xác định tư cách tham gia tố tụng của anh Hà Văn P là con trai của ông Hà Văn T với tư cách là người làm

chứng trong vụ án là không đúng quy định của pháp luật. Trong vụ án này ông Phẩm phải tham gia tố tụng với tư cách là Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Điều 300, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Khoản 5 Điều 29 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/DSST ngày 28/11/2019 về việc *"Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất"* của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

- Anh Hà Văn H và chị Hoàng Thị G có quyền sử dụng đất đối với phần diện tích 851,7m^2 được xác định bằng các điểm 8,9,10,11,12,13,20,21,8 thuộc thửa số 2 tờ bản đồ số 62 và có quyền sở hữu toàn bộ cây cối, tài sản hợp pháp gắn liền với quyền sử dụng đất.

- Ông Hà Văn T có quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 2.272.1m^2 được xác định bằng các điểm 2,3,4,5,6,7,8,21,20,13,14,15,16,17,2 thuộc thửa số 2 tờ bản đồ số 62 và có quyền sở hữu toàn bộ cây cối, tài sản hợp pháp gắn liền với quyền sử dụng đất.

Anh Hà Văn H và chị Hoàng Thị G có quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất 562,7m^2 được xác định bằng các điểm 1,2,17,18,19,1 và có quyền sở hữu toàn bộ cây cối, tài sản hợp pháp gắn liền với quyền trên đất theo quyết định của bản án sơ thẩm .

Địa chỉ thửa đất tại: thôn Khe Thuổng, xã N, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

(có sơ đồ kèm theo bản án).

Quyết định có hiệu lực pháp luật ông T, Anh H, chị G có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Hà Văn T tự nguyện chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai nộp tiền tạm ứng án phí số 07849 ngày 17/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

- Án phí dân sự phúc thẩm: chị Hoàng Thị G tự nguyện chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai nộp tiền tạm ứng án phí số 0002067 ngày 09/12/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Kạn.

3. Về chi phí tố tụng:

Ông Hà Văn T tự nguyện chịu 4.000.000đ *(Bốn triệu đồng)* tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và phí dịch vụ đo đạc theo Bảng kê chi tiền của Tòa án và Phiếu

thu ngày 23/10/2019 của Công ty TNHH một thành viên Tư vấn và Dịch vụ Nghĩa Tâm được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ông T đã nộp tại Tòa án. Xác nhận ông T đã nộp đủ số tiền trên.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, cáo nghị.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự ".

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND huyện C
- VKSND tỉnh Bắc Kạn;
- Chi cục THADS C
- Cục THDS tỉnh Bắc Kạn.
- Đương sự
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Hữu Truyền